

10 PHÁP CẦN ĐƯỢC TÁC CHỨNG

dhammā sacchikātabbā

1. Tâm giải thoát là không chuyển đổi

Bất động tâm giải thoát (*Akuppā cetovimutti*) ở đây chỉ cho sự giải thoát bằng quả vị A-la-hán (*Arahattaphalavimutti*). Sự giải thoát này gọi là bất động vì vị A-la-hán đã đoạn tận mọi phiền não, và do đó tâm giải thoát này không bị các nghịch pháp làm chao động.

2. Minh và Giải thoát

1. Minh (*Vijjā*). Đây là tam minh, tức Túc mạng minh, Sanh tử minh và Lộ tận minh.

2. Giải thoát (*Mutti*). Đây chỉ cho quả vị A-la-hán *Arahattaphala*.

3. Ba minh

Đây nói đến ba minh (*Vijjā*):

1. Túc mạng minh (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*), là trí thông nhớ được các đời sống quá khứ của mình.

2. Sanh tử minh (*Cutūpapātañāṇa*), là trí thông biết rõ sự sanh tử của chúng sanh theo duyên nghiệp. Minh này có tên gọi khác nữa là Thiên nhãn minh (*Dibbacakkhuñāṇa*).

3. Lộ tận minh (*Āsavakkhayañāṇa*), là trí thông đoạn trừ các lậu hoặc, đặc chứng lậu tận minh, là thành tựu quả vị A-la-hán.

4. Bốn quả vị Sa-môn

Đạo (*Magga*) là thánh trí đoạn trừ phiền não; quả (*phala*) là thánh trí an tịnh phiền não. Tâm đạo là nhân, tâm quả là thành quả của tâm đạo. Đạo quả là pháp siêu thế có níp-bàn là cảnh sở tri. Gồm bốn thứ:

1. Đạo quả Tu-đà-huờn (*Sotāpattimagga, Sotāpattiphala*), hay Đạo quả dự lưu, cũng gọi là sơ đạo sơ quả. Bậc thánh trí này tuyệt trừ 3 kiết sử là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

2. Đạo quả Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmimagga, Sakadāgāmiphala*), hay Đạo quả nhất lai, cũng gọi là Nhị đạo Nhị quả. Bậc thánh trí này giảm trừ 2 kiết sử là dục ái và sân.

3. Đạo quả A-na-hàm (*Anāgāmicamma, Anāgāmicaphala*), hay là Đạo quả bất lai, cũng gọi là Tam đạo Tam quả. Bậc thánh trí tuyệt trừ 2 kiết sử đã muội lược là dục ái và sân.

4. Đạo quả A-la-hán (*Arahattamma, Arahattaphala*), hay Đạo quả ứng cúng, cũng gọi là Tứ đạo Tứ quả. Bậc thánh trí tuyệt trừ 5 thượng phần kiết sử là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh. Đây là bậc thánh trí cao tột, hoàn toàn giải thoát.

5. Năm pháp uẩn

1. Giới uẩn

1. Biệt giải thoát thu thúc giới (*Pātimokkhasamvarasīla*), là giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa mà Đức Phật đã chế định, những giới này vị tỳ-kheo phải nghiêm trì phòng hộ. Giới bốn được thanh tịnh do nhờ đức tin (*saddhā*).

2. Quyền thu thúc giới (*Indriyasamvarasīla*), là giới thu thúc lục căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vị tỳ-kheo có chánh niệm khi lục căn tiếp xúc lục trần phòng ngừa bất thiện tâm sanh khởi khi thấy, nghe... giới thu thúc này được thanh tịnh do nhờ chánh niệm (*sati*).

3. Dưỡng mạng thanh tịnh giới (*Ājīvapārisuddhisīla*), là giới nuôi mạng thanh tịnh. Vị tỳ-kheo tinh tấn trong việc khát thực để nuôi sống, chớ không tìm cách thu lợi lộc bằng sự tà mạng phi pháp. Giới nuôi mạng này được thanh tịnh nhờ tinh tấn (*virīya*).

4. Vật dụng quán tưởng giới (*Paccayasannissitasīla*), giới quán tưởng bốn món vật dụng. Vị tỳ-kheo khi thọ dụng y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh, dùng trí tuệ quán tưởng để ngăn lòng tham muốn. Giới này được thanh tịnh do nhờ trí tuệ (*paññā*).

2. Định uẩn

1. Cận định (*Upacārasamādhī*), là trạng thái tâm an trú vắng lặng gần đạt đến tâm thiền định.

2. Kiên cố định (*Appanāsamādhī*), là trạng thái tâm thiền chứng, an trú kiên cố trên đề mục thiền. Cũng gọi là thiền định.

3. **Tuệ uẩn** – 16 tuệ minh sát

1. Chỉ định danh sắc
2. Hiển duyên
3. Phổ thông
4. Tiến thối
5. Diệt một
6. Họa hoạn
7. Tội quá
8. Phiền yếm
9. Dục thoát
10. Quyết ly
11. Hành xả
12. Thuận lưu
13. Biến cấp
14. Đạo
15. Quả
16. Phản khán

4. **Giải thoát uẩn**

4 đạo 4 quả

5. **Giải thoát tri kiến uẩn**

19 trí phản khán – trí nhìn lại

1. nhìn lại phiền não đã diệt
2. nhìn lại phiền não còn lại
3. nhìn lại niết bàn đã từng thấy qua lúc chứng đạo
4. nhìn lại thánh đạo là nhìn lại tâm thánh đạo đã chứng
5. nhìn lại tâm thánh quả mình đã chứng

5 trí x 4 tầng thánh = 20 – 1 (A la hán không có phiền não còn lại) = 19



6. Sáu thắng trí

Đây là sáu thần thông hay lục thông (Chalabhiññā):

1. Biến hóa thông (Iddhividhi), thần thông làm được điều phi thường như thăng thiên độn thổ, đi trên nước, đi xuyên vách đá, hiện ra các vật v.v...
2. Thiên nhĩ thông (Dibbasota), thần thông nghe được những âm thanh đặc biệt như tiếng nói chư thiên, tiếng nói ở xa...
3. Tha tâm thông (Cetopariyañāṇa), thần thông biết được hiểu được tâm người khác khi họ chỉ khởi tư tưởng chưa nói ra.
4. Túc mạng thông (Pubbenivāsānussati), thần thông biết được đời sống quá khứ của mình, biết tiền kiếp của mình.
5. Thiên nhãn thông (Dibbacakkhu), thần thông thấy được đời sống chúng sanh, thấy được thân tướng sắc tế của loài hóa sanh, thấy được duyên nghiệp dắt dẫn loài hữu tình sinh tử. Thiên nhãn thông cũng còn gọi là sanh tử thông (Cutūpapātaññāṇa).
6. Lậu tận thông (Āsavakkhayañāṇa), thắng trí đoạn trừ được lậu hoặc phiền não chứng quả A-la-hán.

7. Bảy lực của bậc Lậu Tận

1. Chư hành được vị ấy thấy rõ như chân bằng chánh trí, rằng là vô thường (*Aniccato sabbe saṅ-khārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti*).
2. Các dục được vị ấy thấy rõ như chân bằng chánh trí, rằng là nguy hiểm ví như than hồng v.v... (*Āṅgārakāsūpamādayo kāmā yathābhūtaṃ sammappaññāya sandiṭṭhā honti*).
3. Tâm của vị ấy hướng viễn ly, thiên về viễn ly, khuynh theo viễn ly, trú trong viễn ly, hoan hỷ xuất ly, đoạn tận hoàn toàn các pháp do lậu duyên khởi (*Vivekaninnaṃ cittaṃ hoti vivekaṇaṃ vivekapab-bhāraṃ vivekaṭṭhaṃ nekkhammābhirantaṃ vyanti-bhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi*).
4. Bốn niệm xứ đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā honti subhāvitā*).
5. Năm quyền đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Pañcindriyāni bhāvitāni honti subhāvitāni*).
6. Bảy giác chi đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Satta bojjhaṅgā bhāvitā honti subhāvitā*).
7. Thánh đạo tám chi đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Ariyo atthaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito*).

8. Tám Giải thoát

Đây là tám sự giải thoát (*Vimokkha*):

1. Tự mình có sắc, thấy các sắc (*Rūpī rūpāni passati*). Tức là bốn thiên hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định các màu như màu của tóc v.v... từ nơi nội thân.
2. Tưởng tri vô sắc nội thân, thấy các ngoại sắc (*Ajjhattam arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati*). Tức là bốn thiên hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định sắc màu bên ngoài.
3. Khuynh hướng "Tịnh sắc" (*Subhan' t' eva adhimutto hoti*). Tức là bốn thiên hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định "Màu tịnh", hoặc tiến hành đề mục phạm trú.
4. Chứng và trú "Không vô biên xứ" (*Ākāśānañ-cāyatanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn các sắc tướng, chấm dứt các đối ngại tướng, không tác ý đến các tướng dị biệt, suy tư rằng: "Hư không là vô biên".
5. Chứng và trú "Thức vô biên" (*Viññānañcāya-tanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn không vô biên xứ, suy tư rằng "Thức là vô biên".
6. Chứng và trú "Vô sở hữu xứ" (*Ākiñcaññāya-tanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn thức vô biên xứ, suy tư rằng: "Không có chi cả".
7. Chứng và trú "Phi tướng phi phi tướng xứ" (*Nevasaññānāsaññāyatanam upasampajja viharati*). Tức là sau khi vượt khỏi hoàn toàn vô sở hữu xứ, trú với đề mục phi tướng phi phi tướng xứ.
8. Chứng và trú "Diệt thọ tướng định" (*Saññā-vedayitanirodham upasampajja viharati*). Tức là sau khi vượt khỏi hoàn toàn phi tướng phi phi tướng xứ, vị ấy nhập định diệt thọ tướng.

9. Chín sự diệt tận theo tuần tự

Đây là chín thứ bậc diệt (*Anupubbanirodha*). Sự đoạn diệt tuần tự khi tu chứng các thiên:

1. Đắc sơ thiên thì dục tướng diệt
2. Đắc nhị thiên thì tâm tứ diệt
3. Đắc tam thiên thì hỷ diệt
4. Đắc tứ thiên thì hơi thở diệt
5. Đắc không vô biên xứ thì sắc tướng diệt
6. Đắc thức vô biên xứ thì tướng không vô biên xứ diệt
7. Đắc vô sở hữu xứ thì tướng thức vô biên xứ diệt
8. Đắc phi tướng phi phi tướng xứ thì tướng vô sở hữu xứ diệt
9. Đắc diệt thọ tướng định thì tướng và thọ diệt

10. Mười pháp của bậc Vô Học

Đây là mười pháp bậc vô học (*Asekhadhamma*):

1. Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*)
2. Chánh tư duy (*Sammāsaṅkappo*)
3. Chánh ngữ (*Sammāvācā*)
4. Chánh nghiệp (*Sammākammanto*)
5. Chánh mạng (*Sammā-ājīvo*)
6. Chánh tinh tấn (*Sammāvāyāmo*)
7. Chánh niệm (*Sammāsati*)
8. Chánh định (*Sammāsamādhi*)
9. Chánh trí (*Sammāñāṇaṃ*),
tức là trí thánh quả (*phalañāṇa*) và 19 phần khán trí (*paccavekkhaṇañāṇa*)
10. Chánh giải thoát (*Sammāvimutti*), tức là quả A-la-hán (*arahattaphala*).

Mười pháp này cũng được gọi là mười chánh tánh (*Sammatta*).

Paṭisambhidāmaggo Paṭhamo paṇṇāsako Mahāvaggo
Ñāṇakathā.
Sutamayañāṇaṃ.

Kathaṃ sotavadhāne paññā sutamaye ñāṇaṃ:

'Ime dhammā abhiññeyyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā pariññeyyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā pahatabbā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā bhāvetabbā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā sacchikātabbā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā hānabhāgiyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā thītibhāgiyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā visesabhāgiyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Ime dhammā nibbedhabhāgiyā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Sabbe saṅkhārā aniccā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Sabbe saṅkhārā anattā'ti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Idaṃ dukkhaṃ ariyacca'nti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.

'Idaṃ dukkhasamudayo ariyasacca'nti sotāvadhānaṃ, taṃpajānanā paññā sutamaye ñāṇaṃ.